

UBND XÃ NÚA NGAM

PHÊ DUYỆT NHU CẦU KINH PHÍ CHẾ ĐỘ HỌC SINH NĐ 66/2025 TỪ THÁNG 1 ĐẾN THÁNG 5 NĂM 2025 VÀ TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số /QĐ - UBND, ngày 28 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Núa Ngam)

ĐVT: đồng

ST T	Đơn vị	Mã QHNS	Nhu cầu từ tháng 1-5-2025	Nhu cầu từ tháng 9-12-2025	Tổng nhu cầu năm 2025
A	B	C	1	2	3
	TỔNG SỐ		3,235,572.5	3,431,488.0	6,667,060.5
I/	- CẤP MẦMNON : 071		342,000	739,350	1,081,350
1	Trường MN số 1 Na Tông	1099365	75,600	175,770	251,370
2	Trường MN số 2 Na Tông	1115198	116,640	214,830	331,470
3	Trường MN Núa Ngam	1096032	57,240	103,230	160,470
4	Trường MN Hẹ Muông	1105672	92,520	245,520	338,040
II/	- CẤP TIỂU HỌC: 072		1,759,780	1,682,216	3,441,996.0
1	Trường PTDTBT TH Hẹ Muông	1095993	738,307.5	459,668	1,197,975.5
2	Trường PTDTBT TH Số 1 Na Tông	1095989	625,987.5	480,404	1,106,391.5

3	Trường PTDTBT TH Số 2 Na Tông	1096009	395,485.0	333,380	728,865.0
4	Trường TH Núa Ngam	1096000	0.0	408,764	408,764.0
III/	- Trung học cơ sở: 073		1,133,792.5	1,009,922	2,143,714.5
1	Trường THCS Núa Ngam	1095958	1,133,792.5	1,009,922	2,143,714.5

UBND XÃ NÚA NGAM

PHÊ DUYỆT NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TRẺ EM, HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP TỪ THÁNG 1 ĐẾN THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số /QĐ - UBND, ngày 28 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Núa Ngam)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu kinh phí thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025												
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu, chăn, màn...		Phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú		Hỗ trợ kinh phí quản lý ngoài giờ (45hs/ĐM; dư 20hs/ĐM)		Tổng cộng kinh phí thực hiện
		Số học sinh			Kinh phí	Gồm		Định mức (1.350.000đ/9 tháng)	Kinh phí	Định mức nấu ăn (Người)	Kinh phí	Định mức (Người)	Kinh phí	
		Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở							
			Học sinh bán trú, học viên bán trú, trẻ em nhà trẻ	HS bán trú, HVbán trú được hỗ trợ tiền nghỉ trọ										
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11	12	11=4+8+10+12
I.	Tổng cộng	743	743	0	2,794,320	2,794,320	0	0	0.0	13	308,002.5	8	133,250	3,235,572.5
1	Cấp học mầm non	219	219		342,000	342,000			0					342,000
1	Trường MN số 1 Na Tông	51	51		75,600	75,600								75,600
2	Trường MN số 2 Na Tông	73	73		116,640	116,640								116,640
3	Trường MN Núa Ngam	34	34		57,240	57,240								57,240
4	Trường MN Hệ Muông	61	61		92,520	92,520								92,520
2	Cấp học tiểu học	318	318	0	1,488,240	1,488,240	0	0	0	8	189,540	8	82,000	1,759,780
1	Trường PTDTBT TH Hệ Muông	136	136		636,480	636,480				3	71,077.5	3.0	30,750	738,307.5

STT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu kinh phí thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025												
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu, chăn, màn...		Phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú		Hỗ trợ kinh phí quản lý ngoài giờ (45hs/ĐM; dư 20hs/ĐM)		Tổng cộng kinh phí thực hiện
		Số học sinh			Kinh phí	Gồm		Định mức (1.350.000đ/9 tháng)	Kinh phí	Định mức nấu ăn (Người)	Kinh phí	Định mức (Người)	Kinh phí	
		Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở							
			Học sinh bán trú, học viên bán trú, trẻ em nhà trẻ	HS bán trú, HV bán trú được hỗ trợ tiền nghỉ trọ										
2	Trường PTDTBT TH số 1 Na Tông	112	112		524,160	524,160				3	71,077.5	3.0	30,750	625,987.5
3	Trường Tiểu học số 2 Na Tông	70	70		327,600	327,600				2	47,385	2.0	20,500	395,485.0
4	Trường Tiểu học Núa Ngam	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0.0			0.0
3	Cấp học THCS	206	206	0.00	964,080	964,080	0.00	0.00	0.00	5	118,462.5		51,250	1,133,792.5
1	Trường THCS Núa Ngam	206	206		964,080	964,080				5	118,462.5	5.0	51,250	1,133,792.5

91800

131400

61200

109800

UBND XÃ NÚA NGAM

PHÊ DUYỆT NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TRẺ EM, HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số /QĐ - UBND, ngày 28 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Núa Ngam)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu kinh phí thực hiện tháng 9 đến tháng 12 năm 2025 (Kỳ 1 năm học 2025-2026)																
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Hỗ trợ học sinh bán trú tại trường PTDTBT và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn				Hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu, chăn, màn...		Phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú		Hỗ trợ kinh phí quản lý ngoài giờ (45hs/ĐM; dư 20hs/ĐM)		Tổng cộng kinh phí thực hiện
		Số học sinh			Kinh phí	Gồm		Tổng kinh phí hỗ trợ	Gồm			Định mức (1,350.000/9 tháng)	Kinh phí	Định mức nấu ăn 45Hs/ người i; dư 20hs thêm 1 người i	Kinh phí	Định mức (Người ời)	Kinh phí	
		Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở		Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT (năm học)	Lập tủ thuốc dùng chung, khám sức khỏe (năm học)	Hỗ trợ gạo: 15kg/h s/tháng							
			Học sinh bán trú, học viên bán trú, trẻ em nhà trẻ	Học sinh BT, HV BT được hỗ trợ tiền nghỉ trọ														
A	B	1=2+3	2	3	4= 5+6	5	6	7 =8+9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
I.	Tổng cộng	832	832	0	2,516,616	2,516,616	0	204,120	102,060	102,060	37,410	0	357,750	13	246,402	13	106,600	3,431,488
1	Cấp học mầm non	265	265		381,600	381,600	0.0	0.0	0.0	0.0			357,750	0	0			739,350
1	Trường MN số 1 Na Tông	63	63		90,720	90,720						1,350	85,050					175,770
2	Trường MN số 2 Na Tông	77	77		110,880	110,880						1,350	103,950					214,830
3	Trường MN Núa Ngam	37	37		53,280	53,280						1,350	49,950					103,230
4	Trường MN Hẹ Muông	88	88		126,720	126,720						1,350	118,800					245,520
2	Cấp học tiểu học	354	354	0	1,337,544	1,337,544	0	127,440	63,720	63,720	21,435	0	0	8	151,632	8	65,600	1,682,216

STT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu kinh phí thực hiện tháng 9 đến tháng 12 năm 2025 (Kỳ 1 năm học 2025-2026)																
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Hỗ trợ học sinh bán trú tại trường PTDTBT và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn				Hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu, chăn, màn...		Phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú		Hỗ trợ kinh phí quản lý ngoài giờ (45hs/ĐM; dư 20hs/ĐM)		Tổng cộng kinh phí thực hiện
		Số học sinh			Kinh phí	Gồm		Tổng kinh phí hỗ trợ	Gồm			Định mức (1,350.000/9 tháng)	Kinh phí	Định mức nấu ăn 45Hs/ người i; dư 20hs thêm 1 người i	Kinh phí	Định mức (Người i)	Kinh phí	
		Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở		Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT (năm học)	Lập tủ thuốc dùng chung, khám sức khỏe (năm học)	Hỗ trợ gạo: 15kg/h s/tháng							
Học sinh bán trú, học viên bán trú, trẻ em nhà trẻ	Học sinh BT, HV BT được hỗ trợ tiền nghỉ trọ																	
1	Trường PTDTBT TH Hệ Muông	98	98	0.0	366,912	366,912		35,280	17,640	17,640	5,880			2	37,908	2	16,400	456,500
		1	1		2,808	2,808		360	180	180	45				0		0	3,168
2	Trường PTDTBT TH số 1 Na Tông	94	94		351,936	351,936		33,840	16,920	16,920	5,640			2	37,908	2	16,400	440,084
	Trong đó: Học sinh lớp 1 là người DTTS học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	8	8		37,440	37,440		2,880	1,440	1,440	600						0	40,320
3	Trường Tiểu học số 2 xã Na Tông	68	68		254,592	254,592		24,480	12,240	12,240	4,080			2	37,908	2	16,400	333,380
4	Trường Tiểu học xã Núa Ngam	79	79		295,776	295,776		28,440	14,220	14,220	4,740			2	37,908	2	16,400	378,524
	Trong đó: Học sinh lớp 1 là người DTTS học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	6	6		28,080	28,080		2,160	1,080	1,080	450				0			30,240
3	Cấp học THCS	213	213	0	797,472	797,472	0	76,680	38,340	38,340	15,975	0.00	0.00	5.00	94,770	5.00	41,000	1,009,922

STT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu kinh phí thực hiện tháng 9 đến tháng 12 năm 2025 (Kỳ 1 năm học 2025-2026)																
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Hỗ trợ học sinh bán trú tại trường PTDTBT và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn				Hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu, chăn, màn...		Phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú		Hỗ trợ kinh phí quản lý ngoài giờ (45hs/ĐM; dư 20hs/ĐM)		Tổng cộng kinh phí thực hiện
		Số học sinh			Kinh phí	Gồm		Tổng kinh phí hỗ trợ	Gồm			Định mức (1,350.000/9 tháng)	Kinh phí	Định mức nấu ăn 45Hs/ người i; dư 20hs thêm 1 người i	Kinh phí	Định mức (Người i)	Kinh phí	
		Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở		Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT (năm học)	Lập tủ thuốc dùng chung, khám sức khỏe (năm học)	Hỗ trợ gạo: 15kg/h s/tháng							
			Học sinh bán trú, học viên bán trú, trẻ em nhà trẻ	Học sinh BT, HV BT được hỗ trợ tiền nghỉ trọ														
1	Trường THCS Núa Ngam	213	213		797,472	797,472	0	76,680	38,340	38,340	15,975			5	94,770	5	41,000	1,009,922

UBND XÃ NÚA NGAM

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ TRẺ EM NHÀ TRẺ BÁN TRÚ THEO NĐ
66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/3/2025 TỪ THÁNG 1 - THÁNG 5 NĂM 2025

Định mức 360.000/1 tháng/1 HS

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên cơ sở giáo dục mầm non	Số lượng trẻ em nhà trẻ bán trú	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn	Tổng kinh phí 1-5-2025	Ghi chú
1	Trường MN số 1 xã Na Tông	6	1	2,160	75,600	
		5	2	3,600		
		2	3	2,160		
		2	4	2,880		
		36	5	64,800		
2	Trường MN số 2 xã Na Tông	6	1	2,160	116,640	
		3	2	2,160		
		8	4	11,520		
		56	5	100,800		
3	Trường MN Núa Ngam	1	1	360	57,240	
		1	2	720		
		1	3	1,080		
		2	4	2,880		
		29	5	52,200		

STT	Tên cơ sở giáo dục mầm non	Số lượng trẻ em nhà trẻ bán trú	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn	Tổng kinh phí 1-5-2025	Ghi chú
4	Trường MN xã Hẹ Muông	8	1	2,880	92,520	
		2	2	1,440		
		4	3	4,320		
		2	4	2,880		
		45	5	81,000		
Tổng cộng		219	57	342,000	342,000	